

TRƯỜNG THCS THÁI VĂN LUNG
TỔ KHOA HỌC TỰ NHIÊN

DANH PHÁP IUPAC

DÀNH CHO MÔN KHTN 6, HÓA HỌC 8, HÓA HỌC 9

HỆ THỐNG TÊN NGUYÊN TỐ, ĐƠN CHẤT

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC	Phiên âm
H	Hiđro	Hydrogen	<i>/ˈhaɪdrədʒən/</i>
He	Heli	Helium	<i>/ˈhiːliəm/</i>
Li	Liti	Lithium	<i>/ˈliːθiəm/</i>
Be	Beri	Beryllium	<i>/bəˈrɪliəm/</i>
B	Bo	Boron	<i>/ˈbɔːrən/</i>
C	Cacbon	Carbon	<i>/ˈkɑːbən/</i>
N	Nitơ	Nitrogen	<i>/ˈnaɪtrədʒən/</i>
O	Oxi	Oxygen	<i>/ˈɒksɪdʒən/</i>
F	Flo	Fluorine	<i>/ˈflɔːriːn/</i>
Ne	Neon	Neon	<i>/ˈniːɒn/</i>
Na	Natri	Sodium	<i>/ˈsəʊdiəm/</i>
Mg	Magie	Magnesium	<i>/mægˈniːziəm/</i>
Al	Nhôm	Aluminium	<i>/ˌæljəˈmɪniəm/</i>

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC	Phiên âm
Si	Silic	Silicon	<i>/'sɪlɪkən/</i>
P	Photpho	Phosphorus	<i>/'fɒsfərəs/</i>
S	Lưu huỳnh	Sulfur	<i>/'sʌlfər/</i>
Cl	Clo	Chlorine	<i>/'klɔːrɪn/</i>
Ar	Agon	Argon	<i>/'ɑːgɒn/</i>
K	Kali	Potassium	<i>/pə'tæsiəm/</i>
Ca	Canxi	Calcium	<i>/'kælsiəm/</i>
Mn	Mangan	Manganese	<i>/'mæŋgəniːz/</i>
Fe	Sắt	Iron	<i>/'aɪən/</i>
Zn	Kẽm	Zinc	<i>/zɪŋk/</i>
Ba	Bari	Barium	<i>/'beəriəm/</i>
Cu	Đồng	Copper	<i>/'kɒpə(r)/</i>
Ag	Bạc	Silver	<i>/'sɪlvə(r)/</i>

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC	Phiên âm
Pb	Chì	Lead	/li:d/
Hg	Thủy ngân	Mercury	/'mɜ:kjəri/
Au	Vàng	Gold	/gəʊld/
Pt	Platin	Platinum	/'plætɪnəm/
Br	Brom	Bromine	/'brəʊmi:n/
I	Iot	Iodine	/'aɪədi:n/
Sn	Thiếc	Tin	/tɪn/
Cr	Crom	Chromium	/'krəʊmiəm/
V	Vanadi	Vanadium	/və'neɪdiəm/
Ni	Niken	Nickel	/'ni:kəl/

Các loại hợp chất vô cơ

Tên tiếng Việt	Danh pháp IUPAC
Oxit	Oxide
Axit	Acid
Bazo'	Base
Muối	Muối

1. Oxide:

a. Basic oxide (Oxit bazơ):

Tên Basic oxide = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + oxide

VD: MgO : Magnesium oxide

CuO : Copper (II) oxide

Fe₂O₃ : Iron (III) oxide

Fe₃O₄ : Iron (II, III) oxide

b. Acidic oxide (Oxit axit):

Tiền tố	Phiên âm tiếng Anh
1 – Mono	<i>/'mɒnəʊ/</i>
2 – Di	<i>/daɪ/</i>
3 – Tri	<i>/traɪ/</i>
4 – Tetra	<i>/'tetrə/</i>
5 – Penta	<i>/pentə/</i>

+ Theo quy tắc giản lược nguyên âm: **mono + oxide = monoxide,**
penta + oxide = pentoxide.

2. Acid:

CTHH	Tên gọi	Phiên âm
HCl	Hydrochloric acid	<i>/,haɪdrə,kləʀɪk 'æsɪd/</i>
HBr	Hydrobromic acid	<i>/,haɪdrə,bʀəʊmɪk 'æsɪd/</i>
HF	Hydrofluoric acid	<i>/,haɪdrə,flʊəɪk 'æsɪd/</i>
HI	Hydroiodic acid	<i>/,haɪdrə,aɪəɪk 'æsɪd/</i>
H₂S	Hydrosulfuric acid	<i>/'haɪdrəʊsʌl,fjʊəɪk 'æsɪd/</i>
H₂SO₄	Sulfuric acid	<i>/sʌl,fjʊəɪk 'æsɪd/</i>
H₂CO₃	Carbonic acid	<i>/kɑː,bɒnɪk 'æsɪd/</i>
H₃PO₄	Phosphoric acid	<i>/fɒs,fɔːrɪk 'æsɪd/</i>
HNO₃	Nitric acid	<i>/,naɪtrɪk 'æsɪd/</i>
H₂SO₃	Sulfurous acid	<i>/'sʌlfərəs 'æsɪd/</i>

2. Acid:

Gốc acid không chứa Oxygen → Đuôi **ide** /aid/

Gốc acid chứa nhiều nguyên tử Oxygen → Đuôi **ate** /eit/

Gốc acid chứa ít nguyên tử Oxygen → Đuôi **ite** /ait/

Gốc acid	Tên gốc acid
-Cl	Chloride
-Br	Bromide
=SO₄	Sulfate
=CO₃	Carbonate
≡PO₄	Phosphate
-NO₃	Nitrate
=SO₃	Sulfite

3. Base (Bazo):

Tên Base = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + hydroxide

VD:	NaOH	:	Sodium hydroxide
	Ca(OH) ₂	:	Calcium hydroxide
	Cu(OH) ₂	:	Copper (II) hydroxide
	Fe(OH) ₃	:	Iron (III) hydroxide

4. Muối:

Tên muối = tên kim loại + hóa trị (nếu có) + tên gốc acid

VD:	NaCl	:	Sodium chloride
	CuSO ₄	:	Copper (II) sulfate
	K ₂ CO ₃	:	Potassium carbonate
	Fe(NO ₃) ₃	:	Iron (III) nitrate
	NaHCO ₃	:	Sodium hydrogen carbonate Sodium bicarbonate
	NaHSO ₃	:	Sodium hydrogen sulfite Sodium bisulfite

BẢNG HÓA TRỊ

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC	Hóa trị
H	Hiđro	Hydrogen	I
He	Heli	Helium	
Li	Liti	Lithium	I
Be	Beri	Beryllium	II
B	Bo	Boron	III
C	Cacbon	Carbon	II, IV
N	Nitơ	Nitrogen	II, III, IV...
O	Oxi	Oxygen	II
F	Flo	Fluorine	I
Ne	Neon	Neon	
Na	Natri	Sodium	I
Mg	Magie	Magnesium	II
Al	Nhôm	Aluminium	III

BẢNG HÓA TRỊ

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC	Hóa trị
Si	Silic	Silicon	IV
P	Photpho	Phosphorus	III, V
S	Lưu huỳnh	Sulfur	II, IV, VI
Cl	Clo	Chlorine	I
Ar	Agon	Argon	
K	Kali	Potassium	I
Ca	Canxi	Calcium	II
Mn	Mangan	Manganese	II, IV, VII...
Fe	Sắt	Iron	II, III
Zn	Kẽm	Zinc	II
Ba	Bari	Barium	II
Cu	Đồng	Copper	I, II
Ag	Bạc	Silver	I

BẢNG HÓA TRỊ

Kí hiệu hóa học	Tên cũ	Tên IUPAC	Hóa trị
Pb	Chì	Lead	II, IV
Hg	Thủy ngân	Mercury	I, II
Au	Vàng	Gold	III
Pt	Platin	Platinum	
Br	Brom	Bromine	I
I	Iot	Iodine	I
Sn	Thiếc	Tin	
Cr	Crom	Chromium	II, III...